

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. ~~574~~ 2026/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/04/2026
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	6.100	4,87%
2	BID	200	0,27%
3	CTG	1.900	2,22%
4	EIB	2.200	1,66%
5	HCM	800	0,73%
6	HDB	8.900	7,84%
7	LPB	1.400	2,24%
8	MBB	11.900	10,56%
9	MSB	2.000	0,85%
10	NAB	200	0,09%
11	OCB	200	0,08%
12	SHB	17.900	9,40%
13	SSB	400	0,22%
14	SSI	7.700	7,50%
15	STB	4.200	9,04%
16	TCB	12.200	13,14%
17	TPB	2.000	1,10%
18	VCB	1.200	2,41%
19	VCI	1.300	1,21%
20	VIB	2.000	1,16%
21	VIX	9.800	5,89%
22	VND	2.300	1,28%
23	VPB	15.900	14,81%



I	Chứng khoán/Stock	2.920.060.000	98,56%
II	Tiền/Cash(VND)	42.608.903	1,44%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.962.668.903	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.920.060.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.962.668.903
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	42.608.903

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	40.200	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	26.850	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	MBB	26.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	28.850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	TCB	31.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VCI	27.600	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 17/04/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 16/04/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	18.800.000,00	18.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29.860,00	29.820,00	40,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	556.981.753.909,00	558.578.158.181,00	-1.596.404.272,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.962.668.903,00	2.971.160.415,00	-8.491.512,00
của 1 CCQ/ per Share	29.626,68	29.711,60	-84,92
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.915,64	2.907,76	7,88

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/04/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 16/04/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/04/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 15/04/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Kô Thùy Linh

